

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 116/GP-UBND ngày 13/9/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép cho Công ty TNHH Giấy Aleron Việt Nam, địa chỉ tại: Khu công nghiệp Hoàng Long, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Giấy Adiana Việt Nam tại Văn bản số 10/CV-ADIANAVN ngày 16/4/2025 và hồ sơ kèm theo về việc đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 362/TTr-SNNMT ngày 09/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giấy Adiana Việt Nam (địa chỉ tại thửa đất số 4025, tờ bản đồ số 08, thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Dân, huyện

Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất số 4025, Tờ bản đồ số 08, thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 2802866943 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/8/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 04/7/2024.

1.4. Mã số thuế: 2802866943.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích khu đất thực hiện: 93.353 m².
- Nhóm dự án: Cơ sở thuộc Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường thuộc Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.
- Công suất sản xuất: 8.000.000 đôi sản phẩm/năm và quy mô sử dụng lao động không quá 8.000 công nhân.
- Quy trình nghệ sản xuất của các dây chuyền:
 - + Công đoạn 1: Nguyên liệu sản xuất mũ giày (vải, PU tổng hợp) → Pha cắt → In xoa → Ráp, may mũ giày → Kiểm tra (KCS) → Mũ giày;
 - + Công đoạn 2: Đế thô được nhập về nhà máy → Mài đế → Dán ép, định hình đế → Chiếu xạ → Kiểm tra (KCS) → Đế giày;
 - + Công đoạn 3: Mũ giày và đế giày → Ráp mũ giày và đế giày → Chiếu xạ → Vệ sinh → Kiểm tra (KCS) → Đóng gói → Nhập kho, xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ

môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giấy Adiana Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giấy Adiana Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 20 tháng 5 năm 2025 đến ngày 20 tháng 5 năm 2035).

Giấy phép môi trường số 116/GP-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

Điều 4. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty TNHH Giấy Adiana Việt Nam (để t/h);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (để theo dõi);
- UBND huyện Triệu Sơn (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân) phát sinh từ khu Nhà vệ sinh bố trí cạnh Nhà xưởng sản xuất 1.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân) phát sinh từ khu Nhà vệ sinh bố trí cạnh Nhà xưởng sản xuất 2.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân) phát sinh từ khu Nhà bảo vệ số 1 + Nhà SMP (Văn phòng) + Văn thư + Lái xe + phòng khách và khu Nhà vệ sinh bố trí cạnh Nhà xưởng sản xuất 3.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân) phát sinh từ khu Nhà vệ sinh bố trí cạnh Nhà xưởng sản xuất 4.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân) phát sinh từ khu Nhà công vụ + Cơ điện + Đẻ máy + Khuôn giấy và khu Nhà vệ sinh bố trí cạnh Nhà xưởng sản xuất 5.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân) phát sinh từ khu Nhà ăn công nhân + Nghỉ ca và khu Nhà vệ sinh bố trí cạnh Nhà xưởng sản xuất 6.

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân) phát sinh từ khu Nhà vệ sinh bố trí cạnh Nhà xưởng sản xuất 7.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất phát sinh từ khu Nhà xưởng sản xuất 6.

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của nguồn số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06 và số 07 là 320,0 m³/ngày.đêm.

Tổng lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh của nguồn số 08 là 25,0 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống tuyến kênh tiêu Thọ Dân - Lai Vi (đoạn chảy qua thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá) cách khu vực cơ sở khoảng 250 m về phía Đông.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy ra hệ thống tuyến kênh tiêu Thọ Dân - Lai Vi đoạn chảy qua thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

- Vị trí đầu nổi có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 3°): X=2197885(m); Y=556119(m).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

Lưu lượng xả thải lớn nhất là $184,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải

Nước thải sau xử lý theo đường ống dẫn HDPE, D300 dẫn ra kênh tiêu Thọ Dân - Lai Vi (đoạn chảy qua thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá) cách khu vực cơ sở khoảng 250 m về phía Đông của cơ sở và cụ thể như sau:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải

Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

- Từ thời điểm cấp phép đến hết ngày 31/12/2031, Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	- Không thuộc	Không thuộc

2	pH	-	5,5 đến 9	đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/N Đ- CP - Cơ sở đề xuất quan trắc 03 tháng/lần	đối tượng phải quan trắc nước thải định tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/N Đ-CP
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	99		
4	COD	mg/l	148,5		
5	Amoni (NH_4^+) tính theo N	mg/l	9,9		
6	Độ màu	Pt/Co	150		
7	BOD ₅	mg/l	49,5		
8	Fe	mg/l	4,95		
9	Pb	mg/l	0,495		
10	Cu	mg/l	1,98		
11	Zn	mg/l	2,97		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
13	Tổng Nito	mg/l	39,6		
14	Tổng Phốt pho	mg/l	5,94		
15	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,495		
16	Florua (F^-)	mg/l	9,9		
17	Clo dư	mg/l	1,98		
18	Coliform	MPN/100ml	5.000		

- Từ ngày 01/01/2032, Giá trị thông số các chất ô nhiễm chính có trong nước thải của đơn vị được phép xả vào nguồn nước tiếp nhận không vượt quá giá trị quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B, lưu lượng xả thải $F \leq 2.000 \text{ m}^3$) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định tự động,
2	pH	-	6 - 9		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80		

4	COD	mg/l	≤ 90	định kỳ theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/N Đ-CP - Cơ sở đề xuất quan trắc 03 tháng/lần	liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/N Đ-CP
5	Amoni (NH_4^+) tính theo N	mg/l	≤ 10		
6	Độ màu	Pt/Co	≤ 100		
7	BOD ₅	mg/l	≤ 60		
8	Fe	mg/l	≤ 10		
9	Pb	mg/l	$\leq 0,5$		
10	Cu	mg/l	$\leq 3,0$		
11	Zn	mg/l	$\leq 5,0$		
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 5,0$		
13	Tổng Nito	mg/l	≤ 40		
14	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 14		
15	Sunfua (S^{2-})	mg/l	$\leq 0,5$		
16	Florua (F^-)	mg/l	≤ 15		
17	Clo dư	mg/l	$\leq 2,0$		
18	Coliform	MPN/100ml	≤ 5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01 đến nguồn số 07 (bao gồm: nước thải sinh hoạt từ bồn tiêu, bồn cầu các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn; nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn không đi qua bể tự hoại) được thu gom bằng đường ống HDPE, D200, D450 đặt ngầm đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất từ nguồn số 08 phát sinh từ nước rửa khung inoxa, nước rửa dụng cụ pha keo tại Nhà xưởng sản xuất 6 được xử lý sơ bộ bằng Trạm xử lý nước thải công nghiệp công suất 30 m³/ngày.đêm sau đó được thu gom bằng đường ống HDPE, D200, D450 đặt ngầm đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Tuyến thu gom chung dẫn nước thải về hệ thống xử lý tập trung: Tuyến thu gom chung dẫn nước thải về hệ thống xử lý tập trung: Đường ống HDPE, D200, D450 có tổng chiều dài 1.580,4 m, dọc đường giao thông nội bộ, trên tuyến thu gom bố trí 47 hố gas.

- Tổng lưu lượng nước thải của các nguồn thu gom về 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung là 345 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý tập trung, công suất 500 m³/ngày.đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp một phần (với lưu lượng 161 m³/ngày.đêm) được tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động dội nhà vệ sinh, tưới cây xanh, rửa đường, PCCC của cơ sở; phần nước thải còn lại (với lưu lượng 184 m³/ngày.đêm) chảy ra hệ thống tuyến kênh tiêu Thọ Dân - Lai Vi (đoạn chảy qua thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá) cách khu vực cơ sở khoảng 250 m về phía Đông của cơ sở thông qua đường ống dẫn HDPE, D300.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- *Xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh:* Nước thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 07 được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoạt 3 ngăn dưới mỗi nhà vệ sinh, tổng cộng có 23 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 645 m³, được xây dựng tại các vị trí:

+ 01 bể tự hoại được xây dựng dưới ngầm dưới khu nhà vệ sinh của Khu vực Nhà bảo vệ số 1 + Nhà văn phòng SMP + Văn thư + Lái xe + phòng khách, với thể tích bể 15 m³ (kích thước 2,5m x 4,0m x 1,5m).

+ 01 bể tự hoại được xây dựng dưới ngầm dưới khu nhà vệ sinh của Khu vực Nhà tổng vụ + Y tế với thể tích bể 15 m³ (kích thước 2,5m x 4,0m x 1,5m).

+ 01 bể tự hoại được xây dựng dưới ngầm dưới khu nhà vệ sinh của Khu vực Khu vực Nhà công vụ + cơ điện + để máy + khuôn giày với thể tích bể 15 m³ (kích thước 2,5m x 4,0m x 1,5m).

+ 03 bể tự hoại được xây dựng dưới ngầm dưới khu nhà vệ sinh của cạnh Nhà xưởng sản xuất 1 với thể tích mỗi một bể 30 m³/bể (kích thước 3,0m x 5,0m x 2,0m).

+ 03 bể tự hoại được xây dựng dưới ngầm dưới khu nhà vệ sinh của cạnh Nhà xưởng sản xuất 2 với thể tích mỗi một bể 30 m³/bể (kích thước 3,0m x 5,0m x 2,0m).

+ 03 bể tự hoại được xây dựng dưới ngầm dưới khu nhà vệ sinh của cạnh Nhà xưởng sản xuất 3 với thể tích mỗi một bể 30 m³/bể (kích thước 3,0m x 5,0m x 2,0m).

+ 03 bể tự hoại được xây dựng dưới ngầm dưới khu nhà vệ sinh của cạnh Nhà xưởng sản xuất 4 với thể tích mỗi một bể $30 \text{ m}^3/\text{bể}$ (kích thước $3,0\text{m} \times 5,0\text{m} \times 2,0\text{m}$).

+ 03 bể tự hoại được xây dựng dưới ngầm dưới khu nhà vệ sinh của cạnh Nhà xưởng sản xuất 5 với thể tích mỗi một bể $30 \text{ m}^3/\text{bể}$ (kích thước $3,0\text{m} \times 5,0\text{m} \times 2,0\text{m}$).

+ 03 bể tự hoại được xây dựng dưới ngầm dưới khu nhà vệ sinh của cạnh Nhà xưởng sản xuất 6 với thể tích mỗi một bể $30 \text{ m}^3/\text{bể}$ (kích thước $3,0\text{m} \times 5,0\text{m} \times 2,0\text{m}$).

+ 02 bể tự hoại được xây dựng dưới ngầm dưới khu nhà vệ sinh của cạnh Nhà xưởng sản xuất 7 với thể tích mỗi một bể $30 \text{ m}^3/\text{bể}$ (kích thước $3,0\text{m} \times 5,0\text{m} \times 2,0\text{m}$).

Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống nhựa HDPE, D200, D450 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- *Xử lý sơ bộ nước thải sản xuất*: Nước thải từ nguồn số 08 được thu gom xử lý sơ bộ bằng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất: Nước thải từ nguồn số 08 → Bể thu gom (TK-01) → Bể Khuấy nhanh (TK-02) → Bể keo tụ (TK-03) → Bể lắng (TK-04) → Nước sau xử lý → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Công suất xử lý: $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Polymer; PAC; NaOH (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

- *Hệ thống xử lý nước thải tập trung*:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Bể thu gom nước thải → Máy sàng rác tinh → Bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH → Bể khử Nito → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng hóa học → Bể nước ra → Bồn lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Thiết bị khuấy tĩnh → Bể chứa nước sau xử lý. Nước thải sau xử lý một phần được tái sử dụng dội nhà vệ sinh, tưới cây xanh, rửa đường, PCCC. Phần nước thải sau xử lý không tái sử dụng được ra hệ thống tuyến kênh tiêu Thọ Dân - Lai Vi (đoạn chảy qua thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá) cách khu vực cơ sở khoảng 250 m về phía Đông của cơ sở thông qua đường ống dẫn HDPE, D300.

+ Tổng công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: $500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Polymer; PAC; $\text{Ca}(\text{OCl})_2$; NaOH

(hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

+ Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng: bố trí lắp đặt 01 đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành phải được đào tạo và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí vận hành.

- Thực hiện kiểm tra một số thông số nước thải sau xử lý để giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, tiến hành sử dụng bể điều hòa, dung tích 418,5 m³, Bể khử Ni-tơ, dung tích 40,5 m³ và bể hiếu khí, dung tích 540 m³ làm bể chứa, lưu giữ nước thải trong thời gian khắc phục sự cố hệ thống xử lý, khả năng chứa khoảng 02 ngày. Khi sự cố được khắc phục, nước sẽ được bơm ngược trở lại bể thu gom để xử lý lại đảm bảo quy chuẩn cho phép; trường hợp quá thời gian lưu 02 ngày mà chưa khắc phục được sự cố, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải theo quy định.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom bảo đảm hoạt động ổn định.

1.5. Quan trắc nước thải định kỳ

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, để giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở, chủ đầu tư đề xuất chương trình quan trắc nước thải và bùn thải như sau:

a. Đối với nước thải:

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Thông số quan trắc: Nhiệt độ; pH; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); BOD₅; COD; Amoni (NH₄⁺) tính theo N; Độ màu; As; Dầu mỡ động thực vật; Tổng sắt; Tổng Nito; Sunfua (S²⁻); Tổng Phốt pho; Florua (F⁻); Clo dư; Chất hoạt động bề mặt và Coliform.

- Vị trí quan trắc: lấy mẫu nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý nước thải

tập trung (bể chứa nước thải sau xử lý).

- *Quy chuẩn áp dụng:*

+ Từ thời điểm cấp phép đến hết ngày 31/12/2031 áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

b. Đối với bùn thải:

- *Tần suất:* 06 tháng/lần.

- *Thông số quan trắc:* As, Cd, Pb, Zn, Cu, Cr^{3+} , tổng dầu mỡ khoáng.

- *Vị trí quan trắc:* bể chứa bùn của hệ thống Trạm xử lý nước thải tập trung.

- *Quy chuẩn áp dụng:* QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước và cụ thể quản lý như sau:

+ Trường hợp kết quả phân tích mẫu của dòng bùn thải cho thấy ít nhất một (01) thông số chất ô nhiễm trong bùn thải vượt ngưỡng nguy hại tại thời điểm lấy mẫu, Chủ cơ sở thực hiện chương trình quản lý như chất thải nguy hại phát sinh tại khu vực cơ sở.

+ Trường hợp kết quả phân tích mẫu của dòng bùn thải cho thấy tất cả các thông số ô nhiễm trong bùn thải nằm trong giới hạn ngưỡng nguy hại cho phép tại thời điểm lấy mẫu, Chủ cơ sở thực hiện quản lý, xử lý như chất thải như các chất thải không nguy hại khác phát sinh tại cơ sở.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm do Cơ sở đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt

yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...).

3.6. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, lưu lượng nước thải đầu ra của mỗi Hệ thống xử lý nước thải tập trung. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước tuần hoàn và đồng hồ đo lưu lượng xả thải vào mương thoát của cụm công nghiệp.

3.7. Nước thải xả vào công trình thủy lợi nếu có sự bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.8. Công ty TNHH Giấy Adiana Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường và mương thoát nước chung không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Nguồn phát sinh bụi

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 7.

1.2. Nguồn phát sinh khí thải chứa hơi hóa chất

- Nguồn số 03: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiều xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 2.
- Nguồn số 04: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiều xạ tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất 2.
- Nguồn số 05: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiều xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 4.
- Nguồn số 06: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiều xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 5.
- Nguồn số 07: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6.
- Nguồn số 08: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phòng pha sơn tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6.
- Nguồn số 09: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 01 đến bàn số 03) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6.
- Nguồn số 10: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 11 đến bàn số 13) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6.
- Nguồn số 11: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 14 đến bàn số 16) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;
- Nguồn số 12: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 21 đến bàn số 23) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;
- Nguồn số 13: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 24 đến bàn số 26) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;

- Nguồn số 14: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 17 đến bàn số 20) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;
- Nguồn số 15: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 27 đến bàn số 30) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;
- Nguồn số 16: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 04 đến bàn số 06) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;
- Nguồn số 17: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 07 đến bàn số 10) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;
- Nguồn số 18: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 31 đến bàn số 35) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;
- Nguồn số 19: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất 6;
- Nguồn số 20: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;
- Nguồn số 21: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn đục lỗ laser tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;
- Nguồn số 22: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 01 và số 02 tại Nhà dán hợp;
- Nguồn số 23: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 03; số 04 và số 05 tại Nhà dán hợp;
- Nguồn số 24: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn pha keo tại Nhà kho keo.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Vị trí xả thải trong khuôn viên của Nhà máy tại thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.
- Toạ độ vị trí xả khí thải theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0 , cụ thể:
 - + Dòng số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197646(m); Y: 555887(m).
 - + Dòng số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 7. Tọa độ: X=2197691(m); Y=555821(m).
 - + Dòng số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 2. Tọa độ: X=2197404(m); Y=555794(m).
 - + Dòng số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất 2. Tọa độ: X=2197406(m); Y=555802(m).

+ Dòng số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn quét nước chiều xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 4. Tọa độ: X=2197505(m); Y=555773(m).

+ Dòng số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn quét nước chiều xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 5. Tọa độ: X=2197557(m); Y=555759(m).

+ Dòng số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197585(m); Y: 555817(m).

+ Dòng số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn phòng pha sơn tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197602(m); Y: 555884(m).

+ Dòng số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 01 đến bàn số 03) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197593(m); Y: 555849(m).

+ Dòng số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 11 đến bàn số 13) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197596(m); Y: 555852(m).

+ Dòng số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 14 đến bàn số 16) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197595(m); Y: 555857(m).

+ Dòng số 12: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 21 đến bàn số 23) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197596(m); Y: 555859(m).

+ Dòng số 13: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 24 đến bàn số 26) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197597(m); Y: 555863(m).

+ Dòng số 14: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 17 đến bàn số 20) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197594(m); Y: 555891(m).

+ Dòng số 15: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 27 đến bàn số 30) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197645(m); Y: 555882(m).

+ Dòng số 16: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 04 đến bàn số 06) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197645(m); Y: 555880(m).

+ Dòng số 17: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 07 đến bàn số 10) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197644(m); Y: 555879(m)

+ Dòng số 18: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 31 đến bàn số 35) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197643(m); Y: 555872(m).

+ Dòng số 19: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197601(m); Y: 555579(m).

+ Dòng số 20: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197629(m); Y: 555821(m).

+ Dòng số 21: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn đục lỗ laser tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X: 2197619(m); Y: 555785(m).

+ Dòng số 22: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 01 và số 02 tại Nhà dán hợp. Tọa độ: X=2197462(m); Y=555959(m).

+ Dòng số 23: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 03; số 04 và số 05 tại Nhà dán hợp. Tọa độ: X=2197498(m); Y=555948(m).

+ Dòng số 24: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn pha keo tại Nhà kho keo. Tọa độ: X: 2197513(m); Y: 555945(m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 328.800 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút), cụ thể như sau:

- Dòng số 01: Lưu lượng xả tối đa là 30.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng số 02: Lưu lượng xả tối đa là 30.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng số 03: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng số 04: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng số 05: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng số 06: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng số 07: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 08: Lưu lượng xả tối đa là $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 09: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 10: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 11: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 12: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 13: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 14: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 15: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 16: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 17: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 18: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 19: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 20: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 21: Lưu lượng xả tối đa là $5.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 22: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 23: Lưu lượng xả tối đa là $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng số 24: Lưu lượng xả tối đa là $5.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Thoát cưỡng bức theo quạt hút.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp; cụ thể như sau

- Dòng khí thải số 01 và số 02: Từ thời điểm cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p = 0,8$, hệ số $K_v = 1,2$ trước khi thải ra môi trường.

- Dòng khí thải số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17, số 18, số 19, số 20, số 21, số 22, số 23 và số 24: Từ thời điểm cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường.

Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01 và số 02				Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục.
-	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	03 tháng/1lần	
2	Dòng khí thải số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17, số 18, số 19, số 20, số 21, số 22, số 23 và số 24				
-	Benzen	mg/Nm ³	5	03 tháng/1lần	
-	Methylen clorua	mg/Nm ³	175,0		
-	Toluen	mg/Nm ³	750		
-	Phenol	mg/Nm ³	19		

- Kể từ ngày 01/01/2032, khí thải của cơ sở phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột C cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01 và số 02				Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
-	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100	03 tháng/1 lần	
2	Dòng khí thải số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17 và số 18				
-	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, EtylAxetat, ButylAxetat)	mg/Nm ³	≤ 100	03 tháng/1 lần	
3	Dòng khí thải số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 19, số 20, số 21, số 22, số 23 và số 24				
-	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, EtylAxetat, ButylAxetat)	mg/Nm ³	≤ 150	03 tháng/1 lần	

Ghi chú:

- Dòng khí thải số 01 và số 02 áp dụng Giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm ở “thể hạt” đối với các thiết bị xả thải khác.

- Dòng khí thải số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17 và số 18 áp dụng Giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm ở “thể khí” đối với các thiết bị in ấn.

- Dòng khí thải số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 19, số 20, số 21, số 22, số 23 và số 24 áp dụng Giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm ở “thể khí” đối với các thiết bị xả thải khác.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để

đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01 và số 02: Được thu gom vào chụp hút → đường ống 0400, 0500, 0600 → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải 0700, cao 11m → Môi trường.

- Nguồn số 02: Được thu gom vào chụp hút → đường ống 0400, 0500, 0600 → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải 0700, cao 15m → Môi trường.

- Nguồn số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17, số 18, số 19 và số 20: Được thu gom vào chụp hút → đường ống 0400, 0500, 0600 → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải 0700, cao 11m → Môi trường.

- Nguồn số 21, số 22, số 23 và số 24: Được thu gom vào chụp hút → đường ống 0400, 0500, 0600 → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải 0700, cao 7m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi và khí thải:

+ Bụi phát sinh từ nguồn số 01 từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 → Hệ thống ống dẫn bụi, khí thải → Xyclon khô → Mô-tơ hút ly tâm → Ống thải 0700, cao 11m → Môi trường.

+ Bụi phát sinh từ nguồn số 02 từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 → Hệ thống ống dẫn bụi, khí thải → Xyclon khô → Mô-tơ hút ly tâm → Ống thải 0700, cao 15m → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17, số 18, số 19 và số 20 → Đường ống hút, dẫn khí → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thải 0700, cao 11m → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 21, số 22, số 23 và số 24 → Đường ống hút, dẫn khí → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thải 0700, cao 7m → Môi trường.

- Công suất thiết kế: công suất mỗi hệ thống là (5.400 - 30.000) m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý hơi, khí thải.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

1.5. Quan trắc khí thải định kỳ

Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cụ thể chương trình quan trắc như sau:

- *Tần suất*: 03 tháng/lần (*riêng các chỉ tiêu: Benzen; Methylen clorua; Toluen; Phenol theo quy định là 06 tháng/lần, Tuy nhiên để giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở, chủ đầu tư đề xuất tần suất 03 tháng/lần*).

- *Chỉ tiêu quan trắc*: Bụi tổng; Benzen; Methylen clorua; Toluen; Phenol.

- *Vị trí quan trắc*: lấy tại các ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi và khí thải của cơ sở.

- *Quy chuẩn áp dụng*:

+ Từ thời điểm cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 0,8$, hệ số $K_v = 1,2$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường.

+ Kể từ ngày 01/01/2032, khí thải của cơ sở phải đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Đối với các nguồn số 01, 07, 08, 09, 10, 11, 19, 20 và số 21: Không phải vận hành thử nghiệm do Cơ sở đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Theo quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Đối với các nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23 và số 24: Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

03 tháng (dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2025). Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 7 (Nguồn số 02). Công suất 30.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 2 (Nguồn số 03). Công suất 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất 2 (Nguồn số 04). Công suất 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 4 (Nguồn số 05). Công suất 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 5 (Nguồn số 06). Công suất 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 21 đến bàn số 23) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 12). Công suất 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 24 đến bàn số 26) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 13). Công suất 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 17 đến bàn số 20) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 14). Công suất 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 27 đến bàn số 30) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 15). Công suất 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 04 đến bàn số 06) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 16). Công suất

12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 07 đến bàn số 10) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 17). Công suất 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 31 đến bàn số 35) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 18). Công suất 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 01 và số 02 tại Nhà dán hợp (Nguồn số 22). Công suất 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 03; số 04 và số 05 tại Nhà dán hợp (Nguồn số 23). Công suất 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn pha keo tại Nhà kho keo (Nguồn số 24). Công suất 5.400 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại thân ống khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các dòng khí thải từ nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23 và số 24.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A của Phụ lục này.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Định kỳ 06 tháng/lần thay tấm lọc than hoạt tính. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.5. Công ty TNHH Giấy Adiana Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, máy nén khí, trạm biến áp tại Nhà để máy phát điện, trạm biến áp số 01;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, máy nén khí, trạm biến áp tại Nhà để máy phát điện, trạm biến áp số 02;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất 2 của nhà máy;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất 3 của nhà máy;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất 4 của nhà máy;
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất 5 của nhà máy.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất 6 của nhà máy.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất 7 của nhà máy.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất (máy móc, thiết bị, động cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế tiếng ồn như: Đế móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sóc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sửa các ổ đỡ, trục máy.

- Xây hàng rào bảo vệ xung quanh khu vực dự án.

- Trang bị thiết bị bảo hộ giảm tiếng ồn (nút bịt tai) cho công nhân làm việc trực tiếp tại các nguồn gây ồn, đồng thời theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Tại khu vực có độ ồn cao và thường xuyên, chủ dự án đã bố trí lao động luân phiên ca làm việc.

- Sử dụng các loại máy móc mới, thiết bị hiện đại nhằm hạn chế tiếng ồn.

- Thực hiện bảo trì thường xuyên các máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây nên.

- Xây dựng nhà xưởng có kết cấu bao che vững chắc nhằm hạn chế gây ra tiếng ồn.

- Các phương tiện vận chuyển và xe cơ giới cần tuân thủ biển báo và tốc độ khi đi vào đường nội bộ nhà máy, không bóp còi liên tục.

- Định kỳ bảo dưỡng và kiểm định xe theo quy định.

- Tăng cường trồng cây xanh bố trí để hạn chế sự phát tán của tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

- Lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất (máy móc, thiết bị, động cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế rung động: Đế móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sóc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sửa các ổ đỡ, trục máy.

- Sử dụng các loại máy móc mới, thiết bị hiện đại nhằm hạn chế độ rung.
- Xây dựng nhà xưởng có kết cấu bao che vững chắc nhằm giảm rung động gây ra.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Thành phần chất thải	Mã CTNH	Tổng cộng (kg/năm)
1	Mực in xoa thải (mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 01	70.661
2	Bùn, mực in có chứa thành phần nguy hại	08 02 02	9.267
3	Captrish mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	151
4	Keo dán giấy thải (có chứa dung môi hữu cơ)	08 03 01	68.740
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	704
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	50.172
7	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	419
8	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	500
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	196
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	1.702
11	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	19.537
12	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	45.924
13	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	29.820
14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	87.321

TT	Thành phần chất thải	Mã CTNH	Tổng cộng (kg/năm)
15	Các loại pin, ắc quy chì thải	19 06 01	45
Tổng cộng			385.159

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Liệu viên (biên) da thật	163.000
2	Liệu góc viên (biên) da nhân tạo	200.000
3	Xốp bồi, xốp chưa bồi (dán)	150.000
4	Phế liệu EVA	135.000
5	Liệu biên trong đế	23.000
6	Liệu lót trong giày	156.000
7	Liệu vải viên	73.000
8	Xốp (đóng gói thiết bị điện tử)	25.000
9	Bồi mài	175.000
10	Liệu góc trong máy lạng	46.000
11	Phế liệu giày	392.000
12	Giấy phế và các sản phẩm thải bỏ	300.000
13	Vải phế, tem, khuy, ống chỉ, khuy các loại,...	45.000
14	Bùn thải thông thường từ quá trình xử lý nước thải tập trung, nạo vét rãnh thoát nước, bể tự hoại.	50.000
Tổng cộng		1.933.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	748,8
Tổng cộng		748,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa trong nhà: Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 192,0 m² (kích thước RxD = 12,0m x 16,0m) thuộc Nhà chứa rác có tổng diện tích 576 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, chia thành các ngăn chứa, có mái che, nền xi măng chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 50 lít/thùng, 120 lít/thùng; các thùng gỗ kích thước 1,5m x 0,8m x 0,8m; các sọt chứa rác bằng nhựa kích thước 0,5m x 0,7m x 0,4m; thùng composite các loại; bao bì mềm PE, PP tại các khu vực nhà xưởng và trong khu vực lưu giữ.

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Khu vực lưu chứa trong nhà: Kho chứa rác thải công nghiệp có diện tích 288,0 m² (kích thước RxD = 16,0m x 18,0m) thuộc Nhà chứa rác có tổng diện tích 576 m² và được ngăn cách bằng các vách ngăn chia ô chứa chất thải.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải rắn công nghiệp được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Các Thùng composite dung tích (5 – 10) lít/thùng, có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa: Kho chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 96,0 m² (kích thước RxD = 6,0m x 16,0m) thuộc Nhà chứa rác có tổng diện tích 576 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP/.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Các nội dung chủ cơ sở tiếp tục thực hiện theo sau khi được cấp Giấy phép môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng Nhà xưởng sản xuất 7 và cụ thể như sau:

1. Về thu gom và xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt của công nhân:

+ Đối với nước thải vệ sinh rửa tay chân với lưu lượng 0,3 m³/ngày: thu gom và dẫn về hố lắng có thể tích 1,0 m³ (hố lắng lót bạt chống thấm thành và đáy) để xử lý nước thải trước khi thoát ra hồ Vi khí hậu của cơ sở.

+ Đối với nước thải vệ sinh có lưu lượng 0,3 m³/ngày: được xử lý cùng với nước thải nhà vệ sinh hiện có của cơ sở.

- Đối với nước thải xây dựng, nước rửa xe: Đối với nước thải vệ sinh thiết bị, rửa xe có lưu lượng: 3,0 m³/ngày, thu gom về bể lắng có thể tích 3,0 m³ được xây dựng bằng cách đào hố (có lót bạt chống thấm thành và đáy), để lắng nước thải trước khi chảy ra hệ thống thoát nước mưa của cơ sở. Váng dầu được lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý cùng chất thải nguy hại.

- Đối với nước mưa chảy tràn: Quét dọn vệ sinh sau mỗi ngày làm việc hạn chế các chất ô nhiễm bị cuốn theo nước mưa làm ô nhiễm nguồn nước. Tạo các rãnh thoát nước tạm thời tại các vị trí trũng thấp để thoát nước, tránh tình trạng ngập úng. Cuối rãnh thoát nước bố trí hố lắng để lắng và loại bỏ đất, cát, rác thải vương vãi... Bố trí khu vực sửa chữa bảo dưỡng thiết bị cạnh khu vực rửa xe để sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị tại công trường.

2. Về thu gom và xử lý khí thải

- Phun ẩm tường các công trình phá dỡ và thực hiện tưới ẩm chống bụi trong suốt quá trình phá dỡ. Thực hiện phá dỡ, bóc xúc vận chuyển, đổ thải, chất thải từ phá dỡ nhanh gọn, cuốn chiếu theo từng công trình phá dỡ để giảm bụi

bốc bay và hạn chế phạm vi tác động.

- Phun nước tạo độ ẩm, giảm nồng độ bụi phát tán trong khu vực thi công.
- Bố trí khu vực rửa xe, để phun nước giảm bụi trước khi ra khỏi khu vực cơ sở làm bụi đất đá cuốn theo bánh xe ảnh hưởng bụi đến khu vực xung quanh khu vực cơ sở.
- Xây dựng hàng rào tạm bằng tôn cao 3 m, chiều dài 250 m bao quanh khu vực thi công hạng mục công trình để giảm thiểu bụi và tiếng ồn phát sinh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của nhà máy.
- Các phương tiện xe, máy thi công kiểm chuẩn và đăng kiểm phù hợp về các thông số vận hành và môi trường nhằm đảm bảo máy móc, thiết bị có hiệu suất làm việc cao và vận hành hiệu quả.
- Các xe vận tải chuyên chở nguyên vật liệu cho quá trình thi công xây dựng phải có bạt che kín thùng xe.
- Trong quá trình thi công tránh thi công đồng loạt máy móc, thông báo thời gian thi công cụ thể để người dân biết.

3. Về thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải xây dựng chủ yếu là vật liệu thải bỏ: Gạch vụn, xi măng, gỗ cọt pha hỏng và các loại chất thải xây dựng khác. Đối với các loại chất thải có khả năng tái sử dụng, Chủ cơ sở sẽ có hợp đồng thu gom, vận chuyển với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển trên địa bàn. Đối với các loại chất thải không có khả năng tái sử dụng được tận dụng để san nền trong khu vực cơ sở.
- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển về khu chứa rác của Dự án. Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý hàng ngày theo đúng quy định.

4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Thu gom toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh về khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tạm thời. Chất thải nguy hại được để trong các thùng chứa riêng biệt, có nắp đậy kín và dán nhãn mã số chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải phát sinh theo đúng quy định.
- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công được thu gom và đưa đi xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 của Luật BVMT năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải, bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (từ thời điểm cấp phép đến hết ngày 31/12/2031); bắt đầu từ ngày 01/01/2032 trở đi hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo thu gom và xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng đạt QCVN 40: 2011/BTNMT (đến ngày 31/12/2031) và QCVN 40:2025/BTNMT (từ ngày 01/01/2032) - Quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) sau đó mới thải ra ngoài môi trường; Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh khu vực dự án) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm

trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo xin giấy phép môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.